TOÀ ÁN NHA DA **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2020/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 24 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dA sự thụ lý số 97/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hải Đ, sinh năm: 1989. Địa chỉ: ấp Bãi Giếng, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm: 1987. Địa chỉ: ấp Bãi Giếng, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dA sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhA và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Hải Đ và bà Ngô Thị T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhA: Ông Trần Hải Đ và bà Ngô Thị T chung sống với nhau, có Đ ký kết hôn tại Ủy ban nhA dA xã B, huyện K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2015. Trong quá trình chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhA không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên ông Đ, bà T đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Ông Đ, bà T có 02 người con chung tên Trần Hải Thiện A, sinh năm: 2018 và Trần Ngọc Tuệ M, sinh năm: 2014. Ghi nhận việc thỏa thuận của ông, bà về việc giao cháu A và cháu M cho ông Trần Hải Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Ông Đ không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Về nợ chung: Ông, bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dA sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Hải Đ chịu toàn bộ số tiền án phí hôn nhA và gia đình là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí ông Đ phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000150 ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa ông Đ được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dA sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dA sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho